

YẾU TỐ TỪ VỰNG BIỂU THÁI CỦA HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ PHÊ BÌNH TRONG HỘI THOẠI VIỆT - MỸ

LEXICO-MODAL MARKERS DISPLAYED IN CRITICIZING UTTERANCES
IN VIETNAMESE - AMERICAN CONVERSATIONS

TRƯƠNG VĂN ĐỊNH
(ThS; Trường Đại học Quy Nhơn)

Abstract: The article is about the lexico-modal markers displaying the speaker's attitude in criticizing utterances in Vietnamese - American conversations. These markers are dealt with on grounds of the principle of courtesy with a view to helping readers see how the Vietnamese and American people's attitude is expressed through the speech act of criticizing, a seriously damaging face-threatening act. This will help improve the effectiveness of Vietnamese - American cross-cultural communication when interlocutors feel obliged to resort to this speech act.

Key words: criticizing; modality; utterances; lexico-modal makers.

1. Đặt vấn đề

Phê bình là một hành vi ngôn ngữ có thể được xem là hết sức nhạy cảm trong tất cả các nền văn hóa. Nó được thực hiện với nhiều mục đích khác nhau tùy thuộc vào mục đích, mối quan hệ giữa người phê bình và người bị phê bình cũng như tình huống giao tiếp cụ thể. Nhưng vấn đề "*phê bình ai, phê bình điều gì và phê bình như thế nào v.v...*" thì văn hóa mỗi nơi mỗi khác. Văn hóa Việt đòi hỏi phải rất thận trọng khi thực hiện hành vi phê bình bởi vì "*Người Việt rất xem trọng hòa khí nên họ tránh phê bình trực tiếp, thậm chí tránh nêu ý kiến nếu có nguy cơ làm tổn thương đối tác*" [10, tr.61].

Tuy nhiên, văn hóa Mỹ lại hoàn toàn khác. Người Mỹ "*thường vào thẳng vấn đề, nói thẳng những gì mình nghĩ, [...] không che giấu nhận xét của mình bằng những cụm từ hoa mỹ [...]*" và "*Ở Mỹ, thẳng thắn được ưu tiên hơn lịch sự*" [6, tr.21].

Nguồn gốc của sự khác biệt văn hóa giữa Việt Nam và các nước phương Tây nói chung được Rutledge [10, tr.60-61], chỉ rõ: "*Văn hóa Việt Nam dựa trên nền tảng kinh tế nông nghiệp lúa nước. Nó đòi hỏi sự gắn kết rất chặt chẽ với gia đình, làng xã và đòi*

hỏi sự cảm thông, khiêm tốn do quan hệ mật thiết với hàng xóm láng giềng. [...]. Ngược lại, văn hóa phương Tây dựa trên nền tảng xã hội công nghiệp, rất coi trọng tự do và riêng tư cá nhân".

Chính vì văn hóa Việt - Mỹ có sự khác biệt rất rõ rệt trong hành vi phê bình nên việc tìm hiểu các yếu tố biểu thái trong hành động ngôn từ phê bình trong hội thoại Việt - Mỹ là rất cần thiết.

2. Một số vấn đề về tình thái

2.1. Khái niệm tình thái

Tình thái là đối tượng nghiên cứu của logic tình thái, ngành khoa học quan tâm đến tính chân ngụy hay tính đúng sai của mệnh đề. Tình thái được chia làm hai loại: tình thái chủ quan và tình thái khách quan. Logic tình thái rất quan tâm đến tình thái khách quan với các phạm trù được đặc biệt chú trọng là tính tất yếu, tính khả năng và tính hiện thực của nội dung mệnh đề. Tính tình thái khách quan hoàn toàn không bàn đến vai trò của người nói. Trong khi đó, tình thái chủ quan lại là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học và nó được xem là thuộc tính của câu hay của phát ngôn.

Lyons [7, tr.254] quan niệm tình thái là “những từ ngữ được người nói sử dụng để diễn tả ý kiến hoặc thái độ đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tình huống mà mệnh đề đó miêu tả”. Đi sâu nghiên cứu về tình thái trong ngôn ngữ, Palmer [9, tr.16] khẳng định “tình chủ quan là tiêu chí cơ bản của tình thái” và nhìn nhận “tình thái là sự ngữ pháp hóa thái độ và ý kiến (có tính chủ quan) của người nói”. Chia sẻ quan điểm này, Hoàng Trọng Phiến [3, tr.30] cũng nhất trí cho rằng: “Tình thái là phạm trù ngữ pháp của câu ở dạng tiềm tàng, nó có mặt trong tất cả các kiểu câu. Điều này thể hiện ở chỗ các câu có giá trị thời sự, nó có tác dụng thông báo một điều mới mẻ. Qua đó, người nghe hiểu rằng người nói có thái độ thế nào đối với hiện thực”. Nghiên cứu quan điểm của các học giả về tình thái, Nguyễn Văn Hiệp [2, tr.84] nhận xét: Trong ngôn ngữ học hiện nay, khái niệm ‘tình thái’ thường được các tác giả dùng để chỉ một phạm trù ngữ nghĩa rộng lớn, xoay quanh mối quan hệ tay ba giữa người nói, nội dung miêu tả trong phát ngôn và thực tế. Phạm trù ngữ nghĩa này bao gồm những quan điểm, thái độ khác nhau của người nói, được hiểu như là những thông tin kèm theo, có tác dụng định tính cho nội dung được miêu tả trong câu, xét trong mối quan hệ với người nghe, với hoàn cảnh giao tiếp.

2.2. Một số loại tình thái cơ bản

Nghiên cứu logic tình thái, Von Wright cho rằng thái (modes) hay tình thái (modalities) có nhiều loại nhưng ông quan tâm đến một nhóm gồm bốn loại: suy định (alethic), nhận thức (epistemic), đạo nghĩa (deontic) và hiện tồn (existential). Các thái này cùng thuộc tính của chúng được Von Wright trình bày trong Bảng 1:

Bảng 1: Phân bố các thái do Von Wright đề xuất (Nguồn: [11, tr.2])

Suy định	Nhận thức	Đạo nghĩa	Hiện tồn
cần thiết	được xác minh	bắt buộc	phổ biến
có thể		được phép	tồn tại
không chắc chắn	chưa quyết	bàng quan	
không thể	ngụy tạo	bị cấm đoán	trông rỗng

Theo Palmer [8, tr.2], trong bốn thái này, nhận thức và đạo nghĩa là “hai loại thái căn bản nhất theo ngữ nghĩa học”. Nhận thức, theo Downing & Locke [5, tr.383], “có liên quan đến kiến thức” [...] và đạo nghĩa ‘được dùng để nói đến nghĩa vụ và sự cho phép’.

Xét ở góc độ giao tiếp, Downing & Locke [5, tr.383] chỉ ra rằng: “Qua hai loại thái [‘nhận thức’ và ‘đạo nghĩa’ - TG], người nói thực hiện hai chức năng giao tiếp quan trọng: (a) bình luận và đánh giá sự diễn giải hiện thực; (b) can thiệp và mang lại những thay đổi ở sự tình”.

2.3. Các phương tiện biểu thị tình thái trong ngôn ngữ Việt - Anh

2.3.1. Khái niệm “phương tiện biểu thị tình thái”

Nghiên cứu phương thức biểu thị tình thái trong ngôn ngữ, Palmer [9, tr.33] nhận thấy tình thái được biểu hiện qua rất nhiều phương tiện ngữ pháp như động từ tình thái (modal verbs), thức (mood) tiểu từ (particles) và phụ tố (clitics). Tuy nhiên, Nguyễn Văn Hiệp lại nhìn nhận những phương thức biểu hiện tình thái ở một góc độ khác, bao quát hơn. Theo Nguyễn Văn Hiệp [4, tr.268], “Nếu chúng ta hiểu tình thái theo một nghĩa rộng, xem như là ‘tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề’ thì trong thực tế, các nội dung tình thái được biểu thị xuyên thấm qua nhiều cấp độ ngôn ngữ khác nhau,

từ ngữ điệu, trật tự từ, các thành tố cấu trúc thuộc bậc câu, bậc trên câu và bậc dưới câu”.

Nhìn chung, có thể thấy rằng, ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp là ba phương thức chính biểu thị tình thái trong ngôn ngữ.

2.3.2. Các phương thức biểu thị tình thái trong tiếng Việt

Nghiên cứu phương thức biểu thị tình thái trong tiếng Việt, Nguyễn Văn Hiệp [2, tr.140-141] thống kê một số nhóm chính sau: 1. Các phó từ làm thành phần phụ của ngữ vị từ: *đã, sẽ, từng, vừa, mới, ...*; 2. Các vị từ tình thái tính làm chính từ trong ngữ đoạn vị từ: *toan, định, cố, muốn, được, bị, ...*; 3. Các vị từ chỉ thái độ mệnh đề trong câu trúc chỉ thái độ mệnh đề như: *tôi e rằng, tôi sợ rằng, ...*; 4. Các quán ngữ tình thái: *ai bảo, nói gì thì nói, ngó bộ, thảo nào, tôi gì, ...*; 5. Các vị từ ngôn hành trong kiểu câu ngôn hành như *ra lệnh, van, xin, đề nghị, yêu cầu, ...*; 6. Các thân từ: *ôi, eo ôi, chào ôi, ô, ...*; 7. Các tiểu từ tình thái cuối câu và tổ hợp đặc ngữ (idiom) tương đương: *à, ư, nhì, nhé, thôi, ...*; 8. Các vị từ đánh giá và tổ hợp có tính đánh giá: *may (là, một cái (là), đáng buồn (là) ...*; 9. Các trợ từ: *đến, những, mỗi, nào, ngay, cả, chính, đích thị, đã, mới, chỉ, ...*; 10. Đại từ nghi vấn trong câu phủ định - bác bỏ (*P thế nào được?*, liên từ trong câu hỏi (*Hay P?*); 11. Các từ ngữ chêm xen biểu thị tình thái: *nó biết cóc gì, mua cha nó cho rồi, hỏi cái đếch gì, ...*; 12. Kiểu câu điều kiện, giả định: *nếu... thì, giả... thì, cứ... thì, ...*

2.3.3. Các phương thức biểu thị tình thái trong tiếng Anh

Nghiên cứu phương thức biểu thị tình thái trong tiếng Anh, Downing & Locke [5, tr.383-384] chia các phương tiện này thành hai nhóm chính: *động*

từ và phi động từ.

Nhóm ‘*động từ*’ diễn đạt ý nghĩa tình thái’, gồm: (a) *Động từ* như *allow, beg, command, forbid, guarantee, guess, promise, suggest, warn*; (b) *Động từ* *wonder* và *wish*, diễn đạt ý nghi ngờ và ao ước; (c) *Trợ động từ-từ* *vùng* như *be* hoặc *have*, (có kết hợp với ‘*động từ nguyên mẫu*’); (d) *Trợ động từ* tình thái: *can, could, will, would, must, shall, should, may, might, ought*, và những ‘*bán trợ từ tình thái*’ (semi-modals) *need* và *dare*.

Nhóm ‘*các phương tiện biểu thị tình thái khác*’, gồm: (e) *Sung từ tình thái*: *probably, possibly, surely, hopefully, thankfully, obviously*; (f) *Tính từ tình thái*: *possible, probable, likely* được dùng như trong câu trúc vô nhân xưng như: *It's possible he may come* hoặc như một phần của nhóm danh từ như: *a likely winner of this afternoon's race* hoặc *the most probable outcome of this trial*; (g) *Danh từ tình thái*: *possibility, probability, chance, likelihood*; (h) *Sử dụng ‘mệnh đề if*, chẳng hạn: *if you know what I mean*; *if you don't mind my saying so*; (i) *Sử dụng thì quá khứ xa*, chẳng hạn: *I thought I'd go along with you if you don't mind*; (j) *Sử dụng từ ngữ không xác định* (non-assertive), chẳng hạn: *He'll eat any kind of vegetable*; (k) Một số loại ngữ điệu nào đó, chẳng hạn như *xuống lên* (*fall - rise*); (l) *Dùng hình thức ngập ngừng* trong văn nói.

Qua xem xét những phương tiện biểu thị tình thái trong tiếng Anh, chúng ta có thể thấy tiếng Việt và tiếng Anh sử dụng rất nhiều phương tiện biểu thị yếu tố tình thái và phương tiện *từ vùng* chiếm ưu thế rõ rệt so với phương tiện *ngữ pháp*.

3. Dấu hiệu từ vựng - tình thái trong phê bình của tiếng Việt và tiếng Anh

3.1. Phương pháp tiếp cận

Để có ngữ liệu cho việc phân tích, tìm hiểu yếu tố tình thái trong hành động

ngôn từ (HĐNT) *phê bình*, chúng tôi thiết kế *phiếu điều tra* (PĐT). Nội dung của PĐT tập trung vào hành vi lời nói, *cách ăn mặc, cách cư xử*, những vấn đề rất đời thường trong hai nền văn hóa Việt - Mỹ, thể hiện trong 05 tình huống. Trong các tình huống này, nghiệm thể được yêu cầu *phê bình 10 nhóm đối tượng*, gồm: *bạn thân, hàng xóm, người quen* (hơn khoảng 10 tuổi), *người quen* (kém khoảng 5 tuổi), *người mình không thích, người mình rất có cảm tình, sếp* (hơn khoảng 10 tuổi), *sếp* (kém khoảng 5 tuổi), *đồng nghiệp* (cùng giới, cùng lứa) và *đồng nghiệp* (khác giới, cùng lứa) khi các đối tượng này “*vừa mới cãi vã kịch liệt với một người lớn tuổi hơn, dùng lời lẽ hết sức lỗ mãng*”, “*vừa mới phớt lờ lời chào của một người họ không thích*”, “*ăn mặc không phù hợp tại một sự kiện*”, “*hay tổ chức tiệc tùng thâu đêm suốt sáng*” và “*bảo thủ, khẳng khái giữ ý kiến vô lý của mình, bất chấp lý lẽ thuyết phục của người khác*”.

Sau khi sàng lọc PĐT, chúng tôi chọn ra 100 PĐT Việt và 100 PĐT Mỹ dựa chủ yếu trên thông số *tuổi tác* và *giới tính* của nghiệm thể Mỹ để lấy làm ngữ liệu. Số phát ngôn chúng tôi thu được là 4.477 Việt và 3.618 Mỹ.

3.2. *Dấu hiệu từ vựng - tình thái trong hành động ngôn từ phê bình của tiếng Việt và tiếng Anh Mỹ*

3.2.1. *Đặc điểm chung*

Nghiên cứu cách thức biểu đạt tình thái trong phát ngôn *phê bình* của các nghiệm thể Việt - Mỹ qua PĐT, chúng tôi nhận thấy sự thể hiện thái độ bằng các phương tiện ngữ pháp như *thì* và *vị từ tình thái* tỏ ra rất hạn chế. Trong khi đó, được sử dụng nhiều và rất đa dạng là *dấu hiệu từ vựng - tình thái* (DHTV-TT), “*những biểu hiện ngôn ngữ của phép lịch sự*” [1, tr.275].

Phân tích PĐT, chúng tôi nhận thấy

DHTV-TT tập trung chủ yếu vào 12 loại sau:

(1) *Uyển thanh* (UT; downtoners): là các yếu tố như *just, simply, perhaps, ...* (Mỹ) - *chỉ, đơn giản là, ...* (Việt), qua đó người nói điều chỉnh tác động của phát ngôn đối với người nghe. Ví dụ:

- Give it a rest, please ... just listen for a change.

- Có lẽ nay mai *Phường* người ta cho gọi mày lên đấy.

(2) *Hạ ngôn* (HN; understaters): là các yếu tố như: *a bit, a little, just a little, a thing or two about ...*, được sử dụng nhằm giảm thiểu một phần nào đó của mệnh đề. Ví dụ:

- That was a bit crude.

- Dạ, có lẽ *Sếp* nên nghe ý kiến của người khác hơn ạ.

(3) *Rào đón* (RD; hedges): gồm: *kind of, sort of, some sort of, some kind of, somehow ...* được người nói sử dụng để tránh sự chính xác khi thể hiện sự cam kết đối với lực ngôn tác. Ví dụ:

- Ladies don't fit that kind of language. Please don't do that again.

- Thật tôi không biết phải nói thế nào nhưng chú mở nhạc to làm tôi đau cả đầu.

(4) *Tăng cường* (TC) (intensifiers) gồm các yếu tố như *so, such, rather, really, extremely, utterly, ...*, qua đó người nói miêu tả thái quá nội dung mệnh đề. Ví dụ:

- Excuse me, Sir/Ma'am, I really think you should reconsider this.

- Anh ồn ào quá. Bực mình không chịu được nè.

(5) *Nếu lí do* (NLD; grounders): Người nói nêu ra lí do cho phát ngôn. Ví dụ:

- Mr. John. You must listen to what others are saying because you might not always be correct.

- Anh nên quan tâm đến giác ngủ của hàng xóm. Ồn ào như thế ai mà ngủ được.

(6) *Vượt ve* (VV; sweeteners): là yếu tố được người nói dùng để giảm bớt sự áp đặt của phát ngôn hoặc “*làm cho người nghe*

nuốt trôi những viên thuốc đắng. Đây là cách nói nêu ra những ưu điểm của người nhận trước khi đưa ra hành vi đe dọa thể diện". Ví dụ:

- Hey, I like parties, but don't you think you're having them too often?

- Bộ đồ này đẹp đấy nhưng chị thấy em mặc bộ hôm bữa đẹp và hợp hơn nhiều.

(7) Tháo ngòi nổ (TNN; disarmers): là những yếu tố như: I hope you don't think I'm being too forward, but ...; You see, I hate to do this, but ... (Mỹ) - Tôi hi vọng anh không nghĩ là tôi quá đáng nhưng ...; Anh biết đấy, tôi thật sự không muốn chuyện này tí nào, nhưng... (Việt), được sử dụng "khi chúng ta dự đoán rằng hành vi sắp thực hiện có thể gây hiệu quả xấu cho người nghe thì chúng ta có thể tháo ngòi nổ cho người nghe bằng cách nói trước cái hiệu quả xấu đó ra". Ví dụ:

- Sẽ bất lợi cho em/ cháu nếu không chịu thay đổi thái độ với người khác.

(8) Thỉnh đồng (TD; appeasers): là những yếu tố như: ..., Okay?; Right?; ..., don't you think?; ..., is it?; ..., would you?; ... or am I talking nonsense? được sử dụng để gọi phản hồi, cảm thông, đồng tình, v.v... từ phía người nghe. Ví dụ:

- That was rude, wasn't it?

- Bộ cánh của ông ấn tượng quá nhì!

(9) Chủ quan hóa (CQH; subjectivisers): gồm các yếu tố xác định định đề là quan điểm riêng của người nói như: I think, I suppose, ... (Mỹ) - Tôi nghĩ rằng, Tôi tin rằng, ... (Việt). Ví dụ:

- Hey Kerry, I don't think you're right about that. I think you'd take another look.

- Tôi nghĩ ông hơi nặng lời rồi. Dù sao người ta cũng nhiều tuổi hơn ông mà.

(10) Khách quan hóa (KQH; objectivizers): là các yếu tố khẳng định định đề là quan điểm không phải của người nói như: It is said that ...; It is believed that ...;

(Mỹ) - Người ta nói rằng...; Người ta tin rằng, ... (Việt). Ví dụ:

- Sếp, em mới nghe người ta phản ánh Sếp tiệc tùng thâu đêm làm họ không ngủ được đó.

(11) Nhả hiệu (NH; politeness markers): gồm các yếu tố thêm vào phát ngôn để thể hiện sự tôn trọng người nghe và để cố gắng đạt được sự hợp tác như: please, if you wouldn't/ don't mind ...

- Look, I have to rest for work tomorrow. Would you please stop your party?

Thưa Sếp, tôi biết Sếp không thích người ấy nhưng không nên phớt lờ như vậy.

(12) Xin lỗi (XL; apology markers): gồm các yếu tố được người nói sử dụng để giảm thiểu sự đe dọa của phát ngôn như: excuse me, I'm sorry. Chẳng hạn:

Sorry sir/ madam, but you should at least answer.

Xin lỗi, chị nói thật với em điều này: Bà con phàn nàn là em mở nhạc ồn quá. Em xem thế nào đi để bà con họ ta thân không hay đâu.

Tất cả những phát ngôn phù hợp với yêu cầu nghiên cứu đều được xem xét phân loại trên cơ sở 12 loại dấu hiệu nêu trên. Những phát ngôn không có DHTV-TT, chẳng hạn: "What's going on?", được xếp vào loại "Không sử dụng dấu hiệu từ vựng - tình thái" (KSD DHTV-TT).

Qua phân loại các DHTV-TT, chúng tôi nhận thấy một phát ngôn phê bình có thể không có hoặc chỉ có một, thậm chí có hai DHTV-TT trở lên. Trong trường hợp như vậy, chúng tôi vẫn phân loại vào các nhóm riêng rẽ. Ví dụ, trong phát ngôn Sorry, I couldn't sleep all night last night. I hope your party was fun, but that was kind of loud for me, có chứa bốn DHTV-TT, gồm: "Xin lỗi" (sorry), "Nêu lí do" (I couldn't sleep all night last night), "Vuốt ve" (I hope your party was fun), "Rào đón" (kind of) và

chúng được xếp vào bốn loại tương ứng là “Xin lỗi”, “Nêu lý do”, “Vuốt ve” và “Rào đón”.

3.2.2. Đặc điểm cụ thể trong tiếng Việt

Bảng 2: Tần suất sử dụng các loại DHTV-TT trong HDNT phê bình trong tiếng Việt

Dấu hiệu TVTT	KSD DHTV-TT	TC	NLD	HN	RĐ	CQH	NH	VV	UT	TNN	KQH	XL	TĐ
%	47.46	15.15	12.55	10.27	10.16	10.05	3.48	2.41	2.22	0.39	0.27	0.26	0.09

Bảng số liệu cho thấy “Không sử dụng DHTV-TT” có tỉ lệ sử dụng cao nhất với 47.46%, cao hơn hẳn so với “Tăng cường” (15.15%) ở vị trí thứ hai. Vị trí thứ ba thuộc về “Nêu lý do” với 12.55%. Tiếp đến là “Hạ ngôn”, “Rào đón” và “Chú quan hóa” có tỉ lệ sử dụng tương đối đồng đều lần lượt là 10.27%, 10.26% và 10.05% chiếm các vị trí bốn, năm và sáu. “Nhã hiệu” ở vị trí thứ bảy với 3.84%. “Vuốt ve” và “Uyển thanh” ở vị trí thứ tám và thứ chín với tỉ lệ sử dụng gần ngang nhau là 2.41% và 2.22%. “Tháo gỡ”

Qua xử lý PDT, chúng tôi nhận thấy nghiệm thể Việt đã sử dụng 13 loại DHTV-TT trong phát ngôn *phê bình*. Số liệu về tỉ lệ sử dụng các loại DHTV-TT được sắp xếp từ cao xuống thấp trong Bảng 2:

nổ” với chỉ 0.39% ở vị trí thứ mười, nhỉnh hơn “Khách quan hóa” và “Xin lỗi”, hai dấu hiệu có tỉ lệ sử dụng tương đương là 0.27% và 0.26% ở vị trí mười một và mười hai. “Thỉnh thoảng” ở vị trí cuối cùng với tỉ lệ sử dụng thấp nhất (0.09%).

3.2.3. Đặc điểm cụ thể trong tiếng Mỹ

Trong tổng số 13 loại DHTV-TT được xét, nghiệm thể Mỹ sử dụng 11 loại. Tỉ lệ sử dụng các loại dấu hiệu được sắp xếp từ cao xuống thấp trong Bảng 3:

Bảng 3: Tần suất sử dụng các loại DHTV-TT trong HDNT phê bình trong tiếng Anh Mỹ

Dấu hiệu TVTT	KSD DHTV-TT	CQH	TC	UT	RĐ	NH	XL	VV	HN	NLD	TĐ	TNN	KQH
%	46.13	16.53	12.08	11.53	10.79	7.53	5.94	5.69	5.47	4.55	1.81	0	0

Theo bảng số liệu, “KSD DHTV-TT” có tỉ lệ sử dụng cao nhất với 46.13%, gần gấp ba lần so với “Chú quan hóa” ở vị trí thứ hai với 16.53%. “Tăng cường” và “Uyển thanh” có tỉ lệ sử dụng gần tương đương nhau (12.08% và 11.53%) giữ vị trí thứ ba và thứ tư. Vị trí thứ năm là của “Rào đón” với 10.79%, theo sau là “Nhã hiệu” (7.53%) ở vị trí thứ sáu. “Xin lỗi”, “Vuốt ve” và “Hạ ngôn” có tỉ lệ sử dụng tương đối đồng đều lần lượt là 5.94%, 5.59% và 5.47% chiếm vị trí bảy, tám và chín. Ở vị trí thứ mười là “Nêu lý do” với 4.55%. “Thỉnh thoảng” ở vị trí cuối cùng với tỉ lệ sử dụng thấp nhất (1.81%).

“Khách quan hóa” và “Tháo gỡ” là hai loại dấu hiệu không được sử dụng.

3.2.4. Những tương đồng và khác biệt cơ bản

Trên cơ sở tỉ lệ sử dụng DHTV-TT của nghiệm thể Việt - Mỹ, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

* Những điểm tương đồng:

+ Các nghiệm thể Việt - Mỹ sử dụng nhiều loại DHTV-TT và với số lượng gần tương đương nhau trong hành động ngôn từ *phê bình* (Việt 13 và Mỹ: 11).

+ “Không sử dụng DH TVTT” và “Rào đón” đều được sử dụng với tỉ lệ tương

đương nhau ("KSD DHTV-TT": Việt: 47.46% sv. Mỹ: 46.13%; "Rào đón": Việt 10.16% sv. 10.79%).

+ "Khách quan hóa" và "Tháo gỡ" là hai dấu hiệu hầu như không được sử dụng. Nghiệm thể Việt sử dụng hai dấu hiệu này với tỉ lệ rất thấp (với chỉ 0.27% và 0.39%) trong khi nghiệm thể Mỹ không dùng hai loại dấu hiệu này.

*** Những điểm khác biệt:**

+ "Nêu lý do" được nghiệm thể Việt sử dụng nhiều gấp ba lần (Việt: 12.55% sv. Mỹ: 4.55%), "Hạ giọng" gấp hai lần (Việt: 10.27% sv. Mỹ: 5.47%) so với nghiệm thể Mỹ còn nghiệm thể Mỹ lại sử dụng "Chủ quan hóa" nhiều hơn nghiệm thể Việt (Mỹ: 16.53% sv. Việt: 10.05%).

+ "Xin lỗi" được nghiệm thể Mỹ sử dụng cao gấp sáu lần (Mỹ: 5.94% sv. Việt: 0.26%), "Uyển thanh", "Xin lỗi" cao gấp năm lần (Uyển thanh: Mỹ: 11.53% sv. Việt: 2.22%; Xin lỗi: Mỹ: 5.94% sv. Việt: 0.26%) và "Nhã hiệu", "Vuốt ve" cao gấp hai lần nghiệm thể Việt (Nhã hiệu: Mỹ: 7.53% sv. Việt: 3.84%; Vuốt ve: Mỹ 5.69% sv. Việt: 2.41%).

4. Kết luận

Mặc dù số lượng các loại DHTV-TT được nghiệm thể Việt sử dụng trong HENT *phê bình* có cao hơn nghiệm thể Mỹ nhưng nhìn chung các nghiệm thể Việt và Mỹ sử dụng DHTV-TT trong phát ngôn *phê bình* có số lượng tương đối ngang nhau.

Sự chênh lệch tương đối lớn về số lượng phát ngôn *phê bình* trong PDT của các nghiệm thể (Việt: 4.477 sv. Mỹ: 3.618) cho thấy rõ sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Việt - Mỹ. Văn hóa Việt thiên về lịch sự đương tính cho nên người Việt tỏ ra quan tâm đến đối tác giao tiếp bằng những lời nhận xét hoặc góp ý khi đối tác của họ vừa

nói hay vừa làm một điều gì đó không được phù hợp cho dù điều này không có liên quan gì đến họ. Trái lại, người Mỹ chịu ảnh hưởng của phép lịch sự âm tính nên họ tỏ ra tôn trọng sự riêng tư, tránh can thiệp vào những việc không liên quan đến bản thân mình. Đây là một trong những yếu tố rất quan trọng cần lưu ý trong giao tiếp liên văn hóa Việt - Mỹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (2009), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, *Ngữ dụng học*, Nxb GD.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở phân tích ngữ nghĩa - Phân tích cú pháp*, Nxb GD.
3. Hoàng Trọng Phiến (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*, NXB ĐH & THCN, Hà Nội.
4. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb GD.

Tiếng Anh

5. Downing, A. & Locke, P. (1995), *A university course in English grammar*, Phoenix ELT.
6. Lanier, A. R. (1996), *Living in the USA*, Intercultural Press.
7. Lyons, J (1977), *Semantics*, volume 2, Cambridge University Press.
8. Palmer, F. R. (1990), *Modality and the English modals*, Longman, London and New York.
9. Palmer, F. R. (1986), *Mood and modality*, Cambridge University Press.
10. Rutledge, L. (1993), *Maverick guide to Vietnam, Laos and Cambodia*, Pelican Publishing Company, Gretna.
11. Von Wright, G. H. (1951), *An essay in modal logic*, Amsterdam, North-Holland.